

Trường THCS: TRẦN VĂN QUANG

BẢNG LƯƠNG THÁNG 04/2022 BAO GỒM PC TNGG (MỨC LƯƠNG 1.490.000Đ)																										
STT	MNV	MCC	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGÀY	BAC	HỆ SỐ		PC TNGG	LƯƠNG	PC TNGG	BẠNH	Phụ cấp đặc vụ	PC TNGG	TRUY LÃNH		TỔNG	BKKH (% TQL)	BHYT (1,5% TQL)	BHTN (1% TQL)	PCGD (8%)	TRUY LÃNH PCGD	TIỀN LÃNH	CHỈ CHỨC		
							LƯƠNG	PC TNGG							PC TNGG	PC đặc vụ										
MCC: HT																										
1	BCT	HT	LƯU THỊ LÂN THUY	A1	V.07.04.11	9	4.980	0,55	0,21	7.420.300	2.877.666	-	4.917.609	38.116.800	-	-	162.241	27.213.517	21.777.882	149.560	96.899	2.732.135	78.444.697	-	314.675.793	HT
2	BCT	GV	NGUYỄN XUÂN HOÀ	A1	V.07.04.11	9	4.980	0,65	0,34	7.420.300	964.626	-	819.500	1.730.337	-	-	-	11.235.667	898.853	168.535	112.357	2.515.448	0	13.571.370	HT	
3	BCT	GV	TRẦN TRUNG HÒA	A1	V.07.04.11	9	4.980	0,59	0,32	7.420.300	742.020	-	-	2.850.841	-	-	-	10.774.130	861.920	161.612	107.741	2.448.666	0	12.791.513	Tổ trưởng	
4	BCT	GV	TRẦN THỊ XUÂN DUYÊN	A1	V.07.04.11	9	4.980	0,25	0,24	7.420.300	371.010	-	298.000	1.941.410	-	-	-	10.000.620	802.450	150.459	100.306	2.426.263	0	11.404.168	Tổ trưởng	
5	BCT	GV	NGUYỄN NGỌC ANGA	A1	V.07.04.11	9	4.980	0,20	0,26	7.420.300	-	-	298.000	2.060.732	-	-	-	9.724.932	777.995	145.874	97.249	2.315.660	0	11.019.274	Tổ trưởng	
6	BCT	GV	ĐANG THỊ KIM NGÂN	A1	V.07.04.11	9	4.980	0,26	0,26	7.420.300	-	-	-	1.923.252	-	-	-	9.949.452	767.956	145.874	97.249	2.226.660	0	10.993.819	Tổ trưởng	
7	BCT	GV	NGUYỄN NGỌC BÍCH	A1	V.07.04.11	9	4.980	0,20	0,26	7.420.300	-	-	298.000	2.060.732	-	-	-	9.724.932	777.995	145.874	97.249	2.315.660	0	11.019.274	Tổ trưởng	
8	BCT	GV	BUI THỊ KIM DASH	A1	V.07.04.11	8	4.650	-	0,22	6.928.500	-	-	-	1.526.270	-	-	-	8.452.770	676.222	126.792	84.328	2.078.560	0	9.441.778	Thao GD 61400-LBND-PC ngày 10/03/2022	
9	BCT	GV	HUỖ THỊ PHƯƠNG	A1	V.07.04.11	7	4.320	-	0,21	6.636.800	-	-	-	1.351.728	-	-	-	7.852.896	628.232	117.793	78.529	1.931.040	0	8.849.382	Thao GD 61400-LBND-PC ngày 10/03/2022	
10	BCT	GV	NGUYỄN DUY SENG	A1	V.07.04.11	7	4.320	-	0,21	6.636.800	-	-	-	1.351.728	-	-	-	7.852.896	628.232	117.793	78.529	1.931.040	0	8.849.382	Thao GD 61400-LBND-PC ngày 10/03/2022	
11	BCT	GV	TRẦN THỊ THANH THUY	A1	V.07.04.11	5	3.660	-	0,14	5.453.400	-	-	-	763.476	-	-	-	6.216.876	497.350	93.253	62.169	1.636.020	0	7.200.124	Tổ trưởng	
12	BCT	GV	HOÀN NAM	A1	V.07.04.11	6	3.990	0,20	0,13	5.945.100	-	-	298.000	811.603	-	-	-	7.054.703	564.376	105.821	70.547	1.872.930	0	8.164.869	Tổ trưởng	
13	BCT	GV	NGUYỄN VĂN TIỆP	A1	V.07.04.11	4	3.330	0,20	0,12	4.961.700	-	-	298.000	631.164	-	-	-	5.890.664	471.259	88.363	58.909	1.577.910	0	6.850.233	Tổ trưởng	
14	BCT	GV	PHU CÔNG CƯỜNG	A1	V.07.04.11	5	3.660	-	0,12	5.453.400	-	-	-	654.408	-	-	-	6.107.808	488.625	91.617	61.078	1.636.020	0	7.102.508	Tổ trưởng	
15	BCT	GV	ĐINH DUY TÂM	A1	V.07.04.11	4	3.330	0,20	0,12	4.961.700	-	-	-	595.464	-	-	-	5.557.104	444.568	83.357	55.571	1.483.510	0	6.462.118	Tổ trưởng	
16	BCT	GV	TRẦN THỊ HỒNG TRANG	A1	V.07.04.11	4	3.330	0,20	0,11	4.961.700	-	-	298.000	578.567	-	-	-	5.835.267	463.061	87.574	58.383	1.577.910	0	6.803.159	Tổ trưởng	
17	BCT	GV	NGUYỄN THỊ THUY CHU	A1	V.07.04.11	4	3.330	0,15	0,09	4.961.700	-	-	233.500	466.648	-	-	-	5.651.868	452.149	84.378	56.519	1.355.560	0	6.613.982	Tổ phó	
18	BCT	GV	NGUYỄN NGỌC THẢO LOAN	A1	V.07.04.11	4	3.330	0,09	0,09	4.961.700	-	-	-	446.553	-	-	-	5.406.233	432.660	81.124	54.083	1.408.510	0	6.328.896	Tổ phó	
19	BCT	GV	LÊ QUỐC THẮNG	A1	V.07.04.11	3	3.000	-	0,06	4.470.000	-	-	-	268.200	-	-	-	4.776.200	379.056	71.073	47.382	1.341.000	0	5.581.489	Tổ phó	
20	BCT	GV	NGO QUANG VIỆT	A1	V.07.04.11	2	2.670	0,15	-	3.978.300	-	-	223.500	-	-	-	-	4.201.800	336.144	63.027	42.018	1.260.540	0	5.021.151	Tổ phó	
21	BCT	GV	HOANG THỊ THANH THUY	A0	V.07.04.12	6	3.650	-	0,15	5.438.500	-	-	-	815.775	-	-	-	6.254.275	500.342	93.814	62.543	1.611.550	0	7.229.126	Tổ phó	
22	BCT	GV	ĐƯƠNG QUỐC TOÀN	A0	V.07.04.12	5	3.340	-	0,13	4.976.000	-	-	-	646.958	-	-	-	5.623.558	449.885	84.353	56.236	1.492.900	0	6.576.064	Tổ phó	
23	BCT	GV	TRƯƠNG NGỌC MINH ANH	A0	V.07.04.12	3	3.020	0,15	0,11	4.514.700	-	-	223.500	521.202	-	-	-	5.239.402	420.752	78.891	52.394	1.421.460	0	6.128.625	Tổ phó	
24	BCT	GV	BAO THỊ HÈ	A0	V.07.04.12	1	2.410	0,15	-	3.590.900	-	-	223.500	-	-	-	-	3.814.400	301.152	57.216	38.144	1.144.320	0	4.558.208	Tổ phó	
25	BCT	GV	ĐANG THỊ MINH	A0	V.07.04.12	1	2.100	0,15	0,07	3.129.000	-	-	223.500	234.075	-	-	-	3.620.700	289.656	54.311	36.207	1.085.750	0	4.246.276	Tổ phó	
26	BCT	GV	HÀ THỊ THÈM	A0	V.07.04.12	2	2.410	-	-	3.590.900	-	-	-	-	-	-	-	3.900.000	287.272	53.864	35.809	1.077.270	0	4.291.125	Tổ phó	
27	BCT	GV	NGUYỄN THỊ LAN THU	A0	V.07.04.12	2	2.410	-	-	3.590.900	-	-	-	-	-	-	-	3.900.000	287.272	53.864	35.809	1.077.270	0	4.291.125	Tổ phó	
28	BCT	GV	LÊ THỊ KIM NHƯNG	A0	V.07.04.12	1	2.410	-	-	3.590.900	-	-	-	-	-	-	-	3.900.000	287.272	53.864	35.809	1.077.270	0	4.291.125	Tổ phó	
29	BCT	GV	TRẦN THỊ HOÀ MY	A0	V.07.04.12	1	2.100	-	-	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	3.129.000	250.320	46.935	31.240	938.700	0	3.739.155	Tổ phó	
30	BCT	GV	ĐOÀN THỊ BÌNH	A0	V.07.04.12	1	2.100	-	-	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	3.129.000	250.320	46.935	31.240	938.700	0	3.739.155	Tổ phó	
31	BCT	GV	BUI THỊ THUO	A0	V.07.04.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ngã không lương từ tháng 3/2022	
32	BCT	GV	TRẦN THỊ BAO SENG	A0	V.07.04.12	1	2.100	-	-	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	3.129.000	250.320	46.935	31.240	938.700	0	3.739.155	Tổ phó	
33	BCT	GV	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	A0	V.07.04.12	1	2.100	-	-	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	3.129.000	250.320	46.935	31.240	938.700	0	3.739.155	Tổ phó	
34	BCT	GV	PHẠM DINH NGHĨA	A0	V.07.04.12	1	2.100	-	-	3.129.000	-	-	-	-	-	-	-	3.129.000	250.320	46.935	31.240	938.700	0	3.739.155	Tổ phó	
35	BCT	GV	NGUYỄN THỊ HIỀN	A0	V.07.04.12	1	2.100	0,15	-	3.129.000	-	-	223.500	-	-	-	-	3.552.500	268.200	50.388	33.525	1.065.750	0	4.086.237	Tổ phó	

STT	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGÀY CH	BẮC	HỆ SỐ		THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHYT (1,5% TQL)	BHTN (1% TQL)	PCUD (8%)	TRUY LÃNH PCUD	TỔNG LÃNH	GHI CHÚ	
					Lương	PC TNGK	Phụ cấp chức vụ	PC TNGK	Phụ cấp chức vụ	B. cơ	PC TNGK	Lương	PC TNGK	PC chức vụ									PC TNGK
36	BCT	GV	HOÀNG THỊ QUỲNH TRANG	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
37	BCT	GV	NGUYỄN HOÀNG LÂM THẢO	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
38	BCT	GV	NGO THỊ LY LY	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
39	BCT	GV	ĐO VỊNH ĐỨC	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
40	BCT	GV	TRẦN NGỌC THÁI AN	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
41	BCT	GV	NGUYỄN THỊ THUY NHIỆNG	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
42	BCT	GV	NGUYỄN NGỌC THÁI AN	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
43	BCT	GV	BÙI THỊ NGỌC TUYẾN	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
44	BCT	GV	TRẦN THỊ TRANG	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
45	BCT	GV	PHẠM THỊ ANH TUYẾT	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
46	BCT	GV	LAI HOÀNG THANH THẢO	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
47	BCT	GV	LÊ THỊ LAN	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
48	BCT	GV	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	A0	V.07.04.12	1	2.100								3.129.000		46.935	31.290	938.700	0	3.739.155		
49	BCT	NV	LAI THỊ LOAN	A1	01.001	5	3.660	0,20							5.751.400	460.112	86.271	57.514		5.147.503	TĐ lương		
50	BCT	NV	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	B	02.008	3	2.260								3.367.400	269.392	50.511	33.674		3.013.623			
51	BCT	GV	NGUYỄN THUY AN	A1	V.07.04.11	3	3.000		0,07						4.782.900	382.632	71.744	47.829	1.341.000	0	5.621.695		
52	BCT	GV	NGO VŨ HẠ NA	A1	V.07.04.11	3	3.000		0,06						4.738.200	379.056	71.073	47.382	1.341.000	0	5.581.689		
53	BCT	HP	HUYỀN THỊ NGỌC NGỎAN	A1	V.07.04.11	5	3.660	0,45							6.920.007	553.601	103.799	69.199	1.837.170	0	8.010.578	PHIT	
54	HD	NV	HỒ THỊ NHIỆM MẠI		01.009	3	1.360		0,00						6.287.800	503.874	94.337	62.878	0	5.447.581			
55	HD	NV	NGUYỄN THUY AN		01.009	3	1.360								2.026.400	162.112	30.396	20.364		1.813.028			
56	HD	NV	MAI HỒNG TIẾN		01.011	1	1.300								2.026.400	162.112	30.396	20.364		1.813.028			
TỔNG KẾT							163.240	1.394	3.300	4.230	243.337.400	2.877.646	2.877.646	28.116.800	0	4.017.800	162.361	22.388.196	2.785.813	78.444.697	0	318.703.374	
NIÊN MẠC				BC	XS	HD	BGH	GV	CNV	NAM	NSC												
				53	0	0		2	49	5	13	40											

Có liên hệ: Bộ phận nhân sự tiếp nhận và quản lý hồ sơ nhân sự theo quy định.

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Cẩm Tú

Tên Ban chấp hành: Ban chấp hành

Ngày 04 năm 2022

CHỖ ĐÓNG CHỮ

TRƯỞNG BAN CHẤP HÀNH

TRẦN VĂN QUANG

QUẬN TÂN BÌNH

TP. HCM

CHỖ ĐÓNG CHỮ

TRƯỞNG BAN CHẤP HÀNH

TRẦN VĂN QUANG

QUẬN TÂN BÌNH

TP. HCM